

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG HẢI**

Số: ~~24~~../TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Hải, ngày 14 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO CÔNG KHAI
Báo cáo quyết toán ngân sách xã Đông Hải năm 2025

Kính gửi: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã Đông Hải

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở số liệu quyết toán ngân sách xã Đông Hải năm 2025 Phòng Kinh tế tham mưu Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp ngày 31/03/2026.

Ủy ban nhân dân xã Đông Hải Thông báo công khai báo cáo quyết toán ngân sách xã Đông Hải năm 2025, chi tiết kèm theo: Báo cáo quyết toán ngân sách xã Đông Hải năm 2025 và các Mẫu biểu số 59, 60, 61, 62, 63, 69 ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thanh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Quyết toán thu ngân sách xã	Phần chi	Quyết toán chi ngân sách xã
1	2	3	4
Tổng số thu		Tổng số chi	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	145.171.263.407	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	143.794.346.065
1. Các khoản thu NS xã hưởng 100%	379.902.468	1. Chi đầu tư phát triển	
2. Thu kết dư năm trước	331.774.414	2. Chi thường xuyên	133.907.803.266
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	471.296.412	3. Chi chuyển nguồn sang năm sau	9.877.714.949
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.988.290.113	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	8.827.850
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	13.865.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	130.123.290.113		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	1.376.917.342	5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
KBNN KV XX - PGD SỐ 18
(Ký tên, đóng dấu)



Ngày 24 tháng 3 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)



Châu Minh Thường

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Văn Bửu

Nguyễn Việt Khoa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG HẢI

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	145.388.290.113	145.388.290.113	176.876.932.148	615.007.740	176.261.924.408	31.090.661.001	145.171.263.407	122	122
I	Thu NSNN trên địa bàn	1.400.000.000	1.400.000.000	32.076.743.359	615.007.740	31.461.735.619	31.081.833.151	379.902.468	2.291	2.291
1	Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	745.000.000	745.000.000	27.292.531.279	431.928.000	26.860.603.279	26.860.603.279		3.663	3.663
2	Thuế thu nhập cá nhân	367.000.000	367.000.000	2.574.491.870		2.574.491.870	2.574.491.870		701	701
3	Thu tiền sử dụng đất			191.640.000		191.640.000	191.640.000			
4	Thuế tài nguyên			8.650.000		8.650.000	8.650.000			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			604.474		604.474	604.474			
6	Lệ phí trước bạ			1.400.918.287		1.400.918.287	1.229.954.042	170.964.245		
7	Phí, lệ phí	213.000.000	213.000.000	292.162.819	86.299.000	205.863.819	44.926.570	160.937.249	137	137
	Trong đó: + Trung ương	-	-	86.299.000	86.299.000	-				
	+ Tỉnh	78.000.000	78.000.000	44.926.570		44.926.570	44.926.570		58	58
	+ Xã	135.000.000	135.000.000	160.937.249		160.937.249		160.937.249	119	119
8	Thu khác ngân sách	75.000.000	75.000.000	315.744.630	96.780.740	218.963.890	171.567.390	47.396.500	421	421
	Trong đó: + Trung ương			96.780.740	96.780.740	-				
	+ Tỉnh			171.567.390		171.567.390	171.567.390			
	+ Xã	75.000.000	75.000.000	47.396.500		47.396.500		47.396.500	63	63
II	Thu chuyển giao ngân sách	143.988.290.113	143.988.290.113	143.997.117.963	-	143.997.117.963	8.827.850	143.988.290.113	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.988.290.113	143.988.290.113	143.988.290.113	-	143.988.290.113	-	143.988.290.113	100	100
1.1	Bổ sung cân đối	13.865.000.000	13.865.000.000	13.865.000.000		13.865.000.000		13.865.000.000	100	100
1.2	Bổ sung có mục tiêu	130.123.290.113	130.123.290.113	130.123.290.113		130.123.290.113		130.123.290.113	100	100
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			8.827.850		8.827.850	8.827.850			
III	Thu chuyển nguồn ngân sách			471.296.412		471.296.412		471.296.412		
IV	Thu kết dư ngân sách			331.774.414		331.774.414		331.774.414		

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

KBNN KV XX - PGD SỐ 18

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

Có liên tại Cột (7) KBNN đúng



Nguyễn Việt Khoa



Châu Minh Thương



Võ Văn Bửu

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Chi NS cấp xã	So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV+V)	147.628.501.346	147.628.501.346	143.794.346.065	97,40	97,40
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi thường xuyên	146.761.401.346	146.761.401.346	133.907.803.266	91,24	91,24
1	Chi quốc phòng	117.200.000	117.200.000	375.380.800	320,29	320,29
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	990.572.400	990.572.400	950.163.406	95,92	95,92
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.217.192.000	60.217.192.000	59.942.310.465	99,54	99,54
4	Chi Khoa học và công nghệ	28.800.000	28.800.000	28.800.000	100,00	100,00
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.203.000.000	4.203.000.000	2.023.246.540	48,14	48,14
6	Chi Văn hóa thông tin	448.300.000	448.300.000	814.900.000	181,78	181,78
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn					
8	Chi Thể dục thể thao					
9	Chi Bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế	7.475.010.000	7.475.010.000	3.682.135.000	49,26	49,26
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.941.475.946	40.941.475.946	37.512.176.455	91,62	91,62
12	Chi Bảo đảm xã hội	31.943.851.000	31.943.851.000	28.445.591.060	89,05	89,05
13	Chi khác	120.000.000	120.000.000	133.099.540	110,92	110,92
14	Dự phòng ngân sách	276.000.000	276.000.000		-	-
III	Chi thường xuyên Chương trình MTQG	867.100.000	867.100.000		-	-
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách			9.877.714.949		
V	Chi chuyển giao ngân sách	-	-	8.827.850		
	Chi nộp ngân sách cấp trên			8.827.850		

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
 KBNN KV XX - PGD SỐ 18
 (Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Khoa

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
 PHÒNG KINH TẾ
 (Ký tên, đóng dấu)



Châu Minh Thường

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
 (Ký tên, đóng dấu)



Xã Văn Bửu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG HẢI
PHÒNG KINH TẾ

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
TỔNG CỘNG				176.876.932.148	615.007.740	31.090.661.001	145.171.263.407
1	009			136.408.124	136.408.124	-	-
		2750	2767	1.699.000	1.699.000		
		2800	2827	84.600.000	84.600.000		
		4250		50.097.750	50.097.750	-	-
			4252	3.000.000	3.000.000		
			4263	28.040.000	28.040.000		
			4278	19.057.750	19.057.750		
		4900	4949	11.374	11.374		
2				24.580.634.669	435.428.000	24.145.206.669	
	412			85.647.292	-	85.647.292	-
		1050	1052	16.809.004	-	16.809.004	
		1700	1701	33.935.718	-	33.935.718	
		2600		4.220.570	-	4.220.570	
			2627	4.148.570	-	4.148.570	
			2633	72.000	-	72.000	
		2700	2718	5.236.000	-	5.236.000	
		2800	2805	25.446.000	-	25.446.000	
	426			106.629	-	106.629	
		2600	2638	24.000	-	24.000	
		4900		82.629	-	82.629	
			4931	82.211	-	82.211	
			4944	418	-	418	
	554			10.650.387.608	132.982.500	10.517.405.108	
		1250		421.968.750	132.982.500	288.986.250	
			1255	189.975.000	132.982.500	56.992.500	
			1258	231.993.750	-	231.993.750	
		1700	1701	10.226.832.004	-	10.226.832.004	
		4900	4944	1.586.854	-	1.586.854	
	555			12.187.698.045	302.445.500	11.885.252.545	
		1050	1052	38.111.465	-	38.111.465	
		1250	1255	427.065.000	298.945.500	128.119.500	
		1700	1701	11.584.344.286	-	11.584.344.286	
		4250	4254	3.500.000	3.500.000	-	
		4900		134.677.294	-	134.677.294	
			4918	1.733.310	-	1.733.310	
			4931	132.943.984	-	132.943.984	
	557	1000		1.656.795.095	-	1.656.795.095	
			1001	510.195.095	-	510.195.095	
			1004	612.500.000	-	612.500.000	
			1015	534.100.000	-	534.100.000	
3	760	4700	4702	8.827.850		8.827.850	
4				152.151.061.505	43.171.616	6.936.626.482	145.171.263.407

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG HẢI
PHÒNG KINH TẾ**

Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
TỔNG CỘNG						143.794.346.065
4	800					143.794.346.065
		010	011			375.380.800
				6550		16.930.000
					6551	15.530.000
					6599	1.400.000
				6700		10.040.000
					6701	6.300.000
					6702	3.740.000
				6750	6751	22.500.000
				6900		10.950.000
					6912	8.100.000
					6913	2.850.000
				7750	7799	314.960.800
		040	041			950.163.406
				6300		139.361.406
					6301	87.334.500
					6302	52.026.906
				6700		640.000
					6701	240.000
					6702	400.000
				7750	7799	810.162.000
		070				59.942.310.465
			071			9.896.474.089
				6000	6001	4.862.498.072
				6050	6051	96.067.800
				6100		2.342.424.857
					6101	111.735.006
					6112	1.652.887.073
					6113	5.616.000
					6115	572.186.778
				6150	6157	4.350.000
				6200	6201	649.344.000
				6250	6299	59.100.000
				6300		1.247.899.725
					6301	949.716.115
					6302	167.614.194
					6303	46.773.548
					6304	55.864.064
					6349	27.931.804
				6400		106.800.000
					6401	36.000.000
					6404	70.000.000
					6449	800.000

				6500		48.839.330
					6501	40.865.116
					6502	7.974.214
				6550		182.852.660
					6551	50.336.660
					6552	22.590.000
					6599	109.926.000
				6600		25.759.000
					6605	5.940.000
					6606	19.579.000
					6608	240.000
				6700		41.210.000
					6701	15.940.000
					6702	14.470.000
					6703	6.000.000
					6704	4.800.000
				6750		32.300.000
					6757	11.600.000
					6758	5.000.000
					6799	15.700.000
				6900		63.865.000
					6907	3.000.000
					6912	6.450.000
					6921	11.105.000
					6949	43.310.000
				6950	6999	14.500.000
				7000		37.568.000
					7001	26.970.000
					7012	198.000
					7049	10.400.000
				7750		81.095.645
					7757	1.263.020
					7766	5.340.000
					7799	74.492.625
			072			33.959.866.964
				6000	6001	15.789.774.635
				6050	6051	407.224.312
				6100		9.389.020.745
					6101	238.680.000
					6105	49.210.728
					6107	16.848.000
					6112	5.277.677.884
					6113	35.802.000
					6115	3.770.802.133
				6150		35.500.000
					6157	34.500.000
					6199	1.000.000
				6200	6201	1.904.174.095
				6250	6299	68.390.000
				6300		4.478.090.494
					6301	3.411.257.914
					6302	601.986.691
					6303	163.852.547

8.839.330
2.865.116
4.214

				6304	200.662.231
				6349	100.331.111
			6400		107.965.812
				6404	90.541.012
				6449	17.424.800
			6500		196.257.099
				6501	193.341.093
				6502	2.916.006
			6550		349.376.550
				6551	78.000.000
				6552	32.537.000
				6599	238.839.550
			6600		49.497.618
				6601	1.723.259
				6605	29.943.959
				6606	3.500.000
				6608	14.330.400
			6650	6699	7.450.000
			6700		149.875.000
				6701	58.785.000
				6702	64.210.000
				6703	17.680.000
				6704	9.200.000
			6750		162.950.000
				6751	2.000.000
				6757	69.600.000
				6799	91.350.000
			6900		333.582.425
				6907	85.939.825
				6912	69.048.600
				6913	9.120.000
				6921	77.788.000
				6949	91.686.000
			7000		365.063.679
				7001	132.361.000
				7004	20.570.000
				7012	2.569.490
				7049	209.563.189
			7750		165.674.500
				7761	28.160.000
				7799	137.514.500
		073			15.951.193.412
			6000	6001	7.857.229.539
			6050	6051	197.308.754
			6100		3.993.575.907
				6101	124.600.150
				6105	233.384.501
				6107	2.808.000
				6112	2.280.868.587
				6113	12.870.000
				6115	1.339.044.669
			6150	6157	16.500.000
			6200	6201	939.790.000

			6250	6299	49.900.000
			6300		2.071.764.744
				6301	1.576.989.729
				6302	279.899.303
				6303	74.844.457
				6304	93.409.583
				6349	46.621.672
			6400		130.364.732
				6404	89.686.860
				6449	40.677.872
			6500		84.702.453
				6501	79.542.983
				6502	5.159.470
			6550		103.002.088
				6551	36.768.000
				6553	11.230.000
				6599	55.004.088
			6600		26.061.055
				6605	21.000.000
				6608	5.061.055
			6650	6657	497.000
			6700		58.410.000
				6701	20.530.000
				6702	14.730.000
				6703	3.550.000
				6704	19.600.000
			6750		41.323.000
				6751	1.800.000
				6799	39.523.000
			6900		120.786.000
				6907	26.916.000
				6912	92.770.000
				6913	1.100.000
			6950	6955	11.600.000
			7000		156.904.300
				7001	70.008.500
				7004	10.650.000
				7049	76.245.800
			7050	7053	6.524.000
			7750		84.949.840
				7757	7.700.000
				7799	77.249.840
		085			52.210.000
			6150	6199	34.290.000
			6750	6758	13.200.000
			7750	7799	4.720.000
		092	6150	6156	17.200.000
		093	6150	6156	65.366.000
	100	103	7750	7799	28.800.000
	130				2.023.246.540
		133			1.968.246.540
			7150	7155	164.268.000
			7450	7451	1.803.978.540

		151	7750	7799	55.000.000
	160	161			814.900.000
			6000	6001	258.181.560
			6100		12.636.000
				6101	7.020.000
				6107	1.404.000
				6113	4.212.000
			6200		56.400.000
				6201	51.500.000
				6249	4.900.000
			6250	6299	6.700.000
			6300		57.018.336
				6301	45.084.264
				6302	7.956.048
				6304	2.652.018
				6349	1.326.006
			6400	6449	54.600.000
			6550		17.841.000
				6551	14.501.000
				6599	3.340.000
			6600		6.130.000
				6606	4.500.000
				6608	1.630.000
			6650		217.000.000
				6657	500.000
				6699	216.500.000
			6700		3.885.484
				6701	3.320.208
				6702	565.276
			6750	6751	2.000.000
			6900		3.890.000
				6912	2.750.000
				6913	1.140.000
			7000		57.159.620
				7012	19.639.620
				7049	37.520.000
			7750	7799	61.458.000
	280				3.682.135.000
		285	7750	7799	3.079.252.000
		292			602.883.000
			6750	6799	30.000.000
			6900		572.883.000
				6921	29.988.000
				6922	542.895.000
	340				37.512.176.455
		341			32.701.858.037
			6000	6001	4.019.929.056
			6050	6051	59.621.250
			6100		1.680.974.100
				6101	113.683.050
				6111	444.366.000
				6113	10.764.000
				6115	11.678.472

				6123	22.449.960
				6124	1.041.247.818
				6149	36.784.800
			6200		406.680.400
				6201	398.300.000
				6249	8.380.400
			6250	6299	15.392.400
			6300		1.116.784.063
				6301	893.987.683
				6302	164.148.390
				6303	35.283.924
				6304	488.250
				6349	22.875.816
			6350		3.628.353.480
				6353	933.688.080
				6399	2.694.665.400
			6400	6499	298.700.000
			6500		215.572.830
				6501	211.796.202
				6502	1.660.228
				6503	1.316.400
				6504	800.000
			6550		227.082.000
				6551	103.434.000
				6552	36.780.000
				6599	86.868.000
			6600		26.624.149
				6601	2.436.000
				6603	567.486
				6605	20.780.663
				6606	2.840.000
			6650		99.805.000
				6657	9.200.000
				6699	90.605.000
			6700		160.830.000
				6701	112.000.000
				6702	48.830.000
			6750		18.100.000
				6751	1.100.000
				6754	10.000.000
				6799	7.000.000
			6900		657.230.260
				6907	546.385.541
				6912	38.090.160
				6913	64.968.559
				6921	7.786.000
			6950		1.135.140.966
				6955	10.600.000
				6956	30.000.000
				6999	1.094.540.966
			7000	70249	650.000
			7750		398.201.500
				7757	985.300

				7761	63.900.000
				7799	333.316.200
			7850	7854	117.936.000
			8000		18.418.250.583
				8006	18.383.852.583
				8049	34.398.000
		351			3.850.639.269
			6000	6001	1.172.176.200
			6050	6051	55.677.400
			6100		546.877.890
				6101	64.116.000
				6113	8.892.000
				6115	12.285.000
				6123	172.677.960
				6124	287.194.050
				6149	1.712.880
			6200	6201	165.400.000
			6250	6299	9.290.000
			6300		297.663.327
				6301	248.899.482
				6302	41.185.638
				6304	1.181.934
				6349	6.396.273
			6350	6353	177.423.480
			6400	6449	128.660.000
			6500		137.220.103
				6501	94.574.103
				6503	42.646.000
			6550		89.550.000
				6551	64.403.000
				6599	25.147.000
			6600	6605	5.474.500
			6650		39.372.000
				6657	11.647.000
				6699	27.725.000
			6700		86.150.000
				6701	35.580.000
				6702	49.570.000
				6703	1.000.000
			6750	6799	3.050.000
			6900		40.319.020
				6901	7.510.020
				6912	4.199.000
				6913	28.610.000
			6950	6956	48.835.000
			7750		136.657.149
				7756	480.000
				7757	12.266.700
				7761	34.641.169
				7799	89.269.280
			7850		710.843.200
				7851	17.147.200
				7852	600.330.000

				7854	93.366.000
		361			932.939.149
			6000	6001	158.471.586
			6100		68.700.060
				6101	7.722.000
				6113	936.000
				6123	23.362.560
				6124	36.679.500
			6200	6201	101.100.000
			6300		42.464.565
				6301	35.646.858
				6302	5.574.582
				6304	407.628
				6349	835.497
			6350	6353	42.588.000
			6400	6449	48.902.000
			6550	6551	17.908.000
			6650		147.916.660
				6657	46.150.000
				6699	101.766.660
			6700		48.738.278
				6701	26.190.000
				6702	22.548.278
			6900	6913	2.260.000
			7750		253.890.000
				7761	221.100.000
				7799	32.790.000
		362			26.740.000
			6700		13.040.000
				6701	11.600.000
				6702	1.440.000
			7750	7799	13.700.000
	370				28.445.591.060
		371			9.207.000.000
			7150	7161	8.925.000.000
			7450	7499	282.000.000
		398			19.238.591.060
			6550	6551	8.160.000
			7150	7152	93.600.000
			7450		19.135.151.060
				7454	4.530.000.000
				7455	8.756.000.000
				7499	5.849.151.060
			7750	7799	1.680.000
	400	428			133.099.540
			6250	6299	7.000.000
			6550		33.970.340
				6551	12.065.000
				6599	21.905.340
			6600		17.055.000
				6605	7.015.000
				6606	1.500.000
				6608	8.540.000

				6650	6699	10.500.000
				6750		5.300.000
					6751	4.300.000
					6799	1.000.000
				7750		59.274.200
					7761	6.000.000
					7799	53.274.200
		430				9.886.542.799
			433	7700	7702	8.827.850
			434	0950		9.877.714.949
					0962	2.200.000.000
					0963	171.505.462
					0964	515.198.527
					0965	6.123.910.960
					0968	867.100.000

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
KBNN KV XX - PGD SỐ 18
 (Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Khoa

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ
 (Ký tên, đóng dấu)



Châu Minh Thường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG HẢI
PHÒNG KINH TẾ

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
		471.296.412	9.877.714.949	9.406.418.537	19,96	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		6.123.910.960	6.123.910.960		
	Kp khen thưởng công tác dân số		6.000.000	6.000.000		
	Kp thực hiện di dân, tái định cư tại ấp Bửu II		3.480.000.000	3.480.000.000		
	Kp thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025		2.579.000.000	2.579.000.000		
	Kp chi BHXH người không chuyên trách và hỗ trợ cán bộ, công chức và người không chuyên trách		58.910.960	58.910.960		
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công			-		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		867.100.000	867.100.000		
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán		2.200.000.000	2.200.000.000		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	230.346.637	171.505.462	(58.841.175)	(0,26)	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	193.092.775	515.198.527	322.105.752	1,67	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-		
8	Chi dự trữ quốc gia			-		
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán			-		

10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể			-		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán			-		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	47.857.000		(47.857.000)	(1,00)	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²			-		

Ghi chú:

¹ Nếu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề

² Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật

Ngày tháng năm

PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)



Châu Minh Thương